

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 08-10-2019

V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Ân

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Lững

Ông Võ Văn Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài - Thư ký Tòa án nhân dân huyện D - Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 92/2019/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2019 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Bùi Ngọc H** – sinh năm 1976

Địa chỉ: Tổ 5, thôn 3, xã Diên Phú, D, Khánh Hòa.

Chỗ ở hiện nay: Xóm M, thôn Tr, xã Vĩnh Ph, tp. NT, tỉnh Khánh Hòa

Bà H có mặt.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn M** – sinh năm 1976

Địa chỉ: Tổ 5, thôn 3, xã Diên P, D, Khánh Hòa.

Ông M vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/4/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Ngọc H trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn M tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1999, sau đó đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VP, thành phố NT vào năm 2000. Trong thời gian chung sống, giữa bà và ông M thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, kinh cãi, ông M ăn nhậu say xỉn rồi đánh đập bà rất nhiều lần. Bà H và ông M không còn chung sống với nhau từ tháng 3/2019 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông M; về con chung: Bà H và ông M có hai con chung là Nguyễn Thị Ngọc T – sinh ngày 20/10/2000 và Nguyễn Phi Tr – sinh ngày 23/3/2004. Cháu T đã trưởng thành và khỏe M nên bà H không có yêu cầu gì, bà H

có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trường và không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Bà H xác định không có nợ chung.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn M, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, không đến Tòa để làm việc.

- Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện D: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho bà H được ly hôn với ông M; về con chung; Giao cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Phi Tr – sinh ngày 23/3/2004; tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ông M; về án phí: Bà H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Ngọc H và ông Nguyễn Văn M tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VP, thành phố N T vào năm 2000; đây là hôn nhân hợp pháp.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong thời gian chung sống, giữa bà Bùi Ngọc H và ông Nguyễn Văn M đã xảy ra mâu thuẫn kéo dài, từ tháng 3/2019 đến nay bà H không còn sống chung với ông M, mỗi người tự lo cuộc sống của mình, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Như vậy, cho thấy tình cảm giữa bà H, ông M thực sự không còn, quan hệ hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà H đối với ông M là có cơ sở để chấp nhận.

[2] Về con chung: Bà Bùi Ngọc H xác nhận bà và ông Nguyễn Văn M hai con chung là Nguyễn Thị Ngọc T – sinh ngày 20/10/2000 và Nguyễn Phi Tr – sinh ngày 23/3/2004. Cháu T đã trưởng thành và khỏe M nên bà H không có yêu cầu gì, bà H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tr và không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con chung. Xét cháu Tr có nguyện vọng được chung sống với mẹ nên giao cho bà H nuôi dưỡng là phù hợp. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho ông M.

[3] Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận nên Tòa án không xem xét.

[4] Về nợ chung: Bà Bùi Ngọc H xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Bà Bùi Ngọc H phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 147; Điều 227; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTUQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà Bùi Ngọc H được ly hôn với ông Nguyễn Văn M.

2. Về con chung: Giao cho bà Bùi Ngọc H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nguyễn Phi Tr – sinh ngày 23/3/2004. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho ông Nguyễn Văn M.

Ông M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Trong quá trình nuôi con chung, bà H và ông M đều có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con chung cũng như việc cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về án phí: Bà Bùi Ngọc H phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm mà bà H đã nộp theo biên lai thu tiền số **AA/2016/0002681** ngày 24 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D nên bà H đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Quy định: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND huyện D;
- Chi cục THA dân sự huyện D;
- UBND xã VP, thành phố NT
(Nơi đăng ký kết hôn);
- Các đương sự;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Ân

